Chi tiết mã HS 0901.12.20

Mã HS	0901.12.20
Mô tả hàng hóa	Cà phê, rang hoặc chưa rang, đã hoặc chưa khử chất caffeine; vỏ quả và vỏ lụa cà phê; các chất thay thế cà phê có chứa cà phê theo tỷ lệ nào đó / - Cà phê, chưa rang: / - - Đã khử chất caffeine: / - - - Arabica (SEN) hoặc Robusta (SEN)
Đơn vị	kg
Thời điểm tạo	03/11/2026 21:29:46
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/09011220/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	30	30%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K1386
Thuế NK ưu đãi (MFN)	20	20%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N1386
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q1386
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu	0	0%	26/2023/NĐ-CP	2023-05-31	BT2026!CJ1386
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ACFTA	0 (-MM, TH, CN)	0% (trừ MM, TH, CN)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0(-LA, MY, PH, TH)	0% (trừ LA, MY, PH, TH)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	11.4	11,4%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	15	15%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
RCEP (Phụ lục B)	20	20%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	20	20%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	20	20%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	20	20%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu
AHKFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
RCEP (Phụ lục C)	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E1380
ATIGA	2022	2022	0	AT!E1381
ATIGA	2023	2023	0	AT!F1381
ATIGA	2024	2024	0	AT!G1381
ATIGA	2025	2025	0	AT!H1381
ATIGA	2026	2026	0	AT!I1381
ATIGA	2027	2027	0	AT!J1381
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	1	AJ!E1383
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F1383
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G1383

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H1383
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I1383
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J1383
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	2.5	VJ!E1385
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	1	VJ!F1385
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G1385
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H1385
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I1385
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J1385
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F1387
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H1383
AIFTA	30/12/2022	2022	0	AI!F1383
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	0	AI!G1383
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	0	AI!H1383
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	0	AI!I1383
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	0	AI!J1383
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	0	AI!K1383
VKFTA	2022	2022	0	VK!E1381
VKFTA	2023	2023	0	VK!F1381
VKFTA	2024	2024	0	VK!G1381
VKFTA	2025	2025	0	VK!H1381
VKFTA	2026	2026	0	VK!I1381
VKFTA	2027	2027	0	VK!J1381
VCFTA	2022	2022	4	VC!D1394
VCFTA	2023	2023	2	VC!E1394
VCFTA	2024	2024	0	VC!F1394

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2025	2025	0	VC!G1394
VCFTA	2026	2026	0	VC!H1394
VCFTA	2027	2027	0	VC!I1394
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D1391
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E1391
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F1391
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G1391
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H1391
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I1391
AHKFTA	2022	2022	*	AKH!D1399
AHKFTA	2023	2023	*	AKH!E1399
AHKFTA	2024	2024	*	AKH!F1399
AHKFTA	2025	2025	*	AKH!G1399
AHKFTA	2026	2026	*	AKH!H1399
AHKFTA	2027	2027	*	AKH!I1399
EVFTA	2022	2022	10	EV-NK!D1382
EVFTA	2023	2023	6,6	EV-NK!E1382
EVFTA	2024	2024	3,3	EV-NK!F1382
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G1382
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H1382
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I1382
UKVFTA	2022	2022	10	UKV!D1384
UKVFTA	2023	2023	6,6	UKV!E1384
UKVFTA	2024	2024	3,3	UKV!F1384
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G1384
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H1384

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I1384
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D1382
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E1382
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F1382
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G1382
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H1382
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I1382
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J1382
RCEP A	2022	2022	19	RCEPT-A!D1385
RCEP A	2023	2023	18	RCEPT-A!E1385
RCEP A	2024	2024	17	RCEPT-A!F1385
RCEP A	2025	2025	16	RCEPT-A!G1385
RCEP A	2026	2026	15	RCEPT-A!H1385
RCEP A	2027	2027	14	RCEPT-A!I1385
RCEP B	2022	2022	20	B!D1385
RCEP B	2023	2023	20	B!E1385
RCEP B	2024	2024	20	B!F1385
RCEP B	2025	2025	20	B!G1385
RCEP B	2026	2026	20	B!H1385
RCEP B	2027	2027	20	B!I1385
RCEP C	2022	2022	*	C!D1385
RCEP C	2023	2023	*	C!E1385
RCEP C	2024	2024	*	C!F1385
RCEP C	2025	2025	*	C!G1385
RCEP C	2026	2026	*	C!H1385
RCEP C	2027	2027	*	C!I1385

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP D	2022	2022	20	D!D1385
RCEP D	2023	2023	20	D!E1385
RCEP D	2024	2024	20	D!F1385
RCEP D	2025	2025	20	D!G1385
RCEP D	2026	2026	20	D!H1385
RCEP D	2027	2027	20	D!I1385
RCEP E	2022	2022	20	E!D1387
RCEP E	2023	2023	20	E!E1387
RCEP E	2024	2024	20	E!F1387
RCEP E	2025	2025	20	E!G1387
RCEP E	2026	2026	20	E!H1387
RCEP E	2027	2027	20	E!I1387
RCEP F	2022	2022	20	F!D1385
RCEP F	2023	2023	20	F!E1385
RCEP F	2024	2024	20	F!F1385
RCEP F	2025	2025	20	F!G1385
RCEP F	2026	2026	20	F!H1385
RCEP F	2027	2027	20	F!I1385
VIFTA	2024	2024	17,1	VI!F1323
VIFTA	2025	2025	14.3	VI!G1323
VIFTA	2026	2026	11.4	VI!H1323
VIFTA	2027	2027	8.6	VI!I1323

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

DOC-003	YELLOW	Kiểm dịch	Chính sách mặt hàng: Kiểm dịch thực vật (01/2024/TT-BNNPTNT M9)*		01/2024/TT-BNNPTNT	Đăng ký kiểm dịch động/thực vật theo quy định.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-004	YELLOW	Chính sách mặt hàng khác	Hàng hóa được nhập khẩu dưới hình thức mua bán, trao đổi của cư dân biên giới (42/2019/TT-BCT & 34/2025/TT-BCT)		42/2019/TT-BCT, 34/2025/TT-BCT	Đọc văn bản được dẫn chiếu.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
FTA-013	YELLOW	Thuế FTA không thấp hơn MFN	RCEP (Phụ lục B) 20%, RCEP (Phụ lục D) 20%, RCEP (Phụ lục E) 20%, RCEP (Phụ lục F) 20%: thuế suất ưu đãi đặc biệt bằng hoặc cao hơn thuế MFN (20%) theo biểu nguồn – áp dụng FTA không mang lại tiết kiệm.	MFN 20%		Cân nhắc áp dụng thuế MFN (nếu nước xuất xứ đáp ứng điều kiện MFN) thay vì chuẩn bị chứng từ xuất xứ FTA.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 0901.12 có 2 dòng thuế; dòng 0901.12.20 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Arabica (SEN) hoặc Robusta (SEN).	0901.12.90 Loại khác	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
HS-004	YELLOW	Mã HS mới từ Danh mục 2023	Mã 0901.12.20 được đánh dấu là mã mới bổ sung trong biểu thuế 2023 (worksheet MOI). Hợp đồng, C/O hoặc tài liệu cũ có thể dùng mã 2017.	MOI: 0901.12.20	31/2022/TT-BTC	Đảm bảo C/O và chứng từ thể hiện mã HS phù hợp; file nguồn không cung cấp bảng tương quan mã cũ–mới.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 0901.12.20. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 20% của mã 0901.12.20 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N1386), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
Hàng hóa được nhập khẩu dưới hình thức mua bán, trao đổi của cư dân biên giới (42/2019/TT-BCT & 34/2025/TT-BCT)
Kiểm dịch thực vật (01/2024/TT-BNNPTNT M9)*

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.